CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
LPS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 828/2026/CV-LPS	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*
No. 828/2026/CV-LPS	*Ho Chi Minh City, October 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission***
To: **- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS ("LPS Securities")**
Name of organization: ***LPS Securities Joint Stock Company ("LPS Securities")***
Mã chứng khoán/*Stock code*: LPS
Địa chỉ: Tầng 4, Cao ốc Văn phòng 257 Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: 4th Floor, Office Building 257 Dien Bien Phu, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/*Phone*: 028.7309 8198 Fax: 028. 3514 6799
Email: lienhe@lpbs.com.vn Web: https://lpbs.com.vn

2. Nội dung của thông tin công bố/*Content of the disclosed information:*
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS công bố thông tin/*LPS Securities Joint Stock Company announces the following information:*
- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026/*The Financial Statements for the third quarter of 2026;*
- Thư giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026/*The Explanation Letter on profit after tax for the third quarter of 2026.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://lpbs.com.vn/ mục công bố thông tin.
This information was published on the Company's website on October 20, 2026 as in the link: https://lpbs.com.vn/ under the "Information Disclosure" section.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính Quý III năm 2026/The Financial Statements for the third quarter of 2026;*
- *Thư giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026/The Explanation Letter on profit after tax for the third quarter of 2026.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS
P. XUÂN HÒA - TP HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Hường
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm
Người phụ trách quản trị Công ty
Member of the Board of Directors cum
Corporate Governance Officer

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS
Ký ngày: 20/10/2026 13:47:18

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPS Số: 824/2026/ CV-LPS ***V/v:*** *Giải trình LNST Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025 có biến động trên 10%.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** ----o0o-----

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2026 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí Quý III năm 2026 so với Quý III năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý III		Tăng (+) / Giảm (-) Quý III/2026 so với Quý III/2025	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Doanh thu hoạt động	1.556.052.279.026	430.396.894.089	1.125.655.384.937	261,54%
Chi phí hoạt động	947.358.812.700	123.209.741.739	824.149.070.961	668,90%
Chi phí tài chính	385.886.554.695	157.917.860.010	227.968.694.685	144,36%
Lợi nhuận trước thuế	176.294.046.269	123.212.682.228	53.081.364.041	43,08%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	141.173.164.694	98.489.687.346	42.683.477.348	43,34%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 đạt 141,17 tỷ đồng, tăng 42,68 tỷ đồng so với Quý III năm 2025 tương ứng tăng 43,34% so với cung kỳ năm trước. Các mảng doanh thu cốt lõi tiếp tục giữa đà tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho doanh thu, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động đạt 1.556 tỷ đồng, tăng 1.125 tỷ đồng, tương ứng tăng 261,54% lần so với Quý III năm 2025. Doanh thu chủ yếu đến từ lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) đạt 937 tỷ đồng, gấp hơn 5 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Hoạt động cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động đại lý phát hành chứng khoán với doanh thu lần lượt là 408 tỷ và 50 tỷ đồng, tương ứng tăng 402,43% và 100% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tuy nhiên lãi suất vẫn duy trì ở mức cao đã tạo áp lực đáng kể lên hoạt động đầu tư của Công ty, qua đó thu hẹp biên lợi nhuận của LPS. Chi phí hoạt động ghi nhận 947 tỷ đồng, tăng 824 tỷ, tương ứng tăng hơn 6 lần so với cùng kỳ. Chi phí lãi vay ghi nhận 385 tỷ đồng, tăng 227 tỷ đồng tương ứng tăng 144,36% so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhận Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Chứng khoán LPS gửi tới Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quý Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu: KT; DVNB; KSNB (để BC)*	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS** **Tổng Giám đốc** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS ***Hoàng Việt Anh***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 06 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 08 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Cao ốc Văn phòng, Số 257 đường Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 14.086.680.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 đồng).

Theo công văn số 607/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 07 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Công ty hoàn thành việc niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 08 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023
Ông Hoàng Duy Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Ông Hoàng Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Ông Phan Thành Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Bà Phạm Thị Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2026
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2026
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026
Ban kiểm soát		
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Nhàn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Khoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT, Ông Hoàng Việt Anh – Tổng Giám đốc là người ký báo cáo này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**39.086.436.156.466**	**29.863.002.637.350**
I. Tài sản tài chính	**110**		**39.072.929.029.761**	**29.850.285.936.273**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.803.154.985.948	571.261.631.417
1.1 Tiền	*111.1*		*1.803.154.985.948*	*571.261.631.417*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	17.457.086.709.129	11.384.716.738.119
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	5.364.604.879.452	6.294.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	12.417.099.506.447	10.548.000.831.222
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	515.314.971.900	662.521.250.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(1.177.258.031)	-
7. Các khoản phải thu	117	9.1	1.500.610.429.482	381.501.282.631
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*	9.1	*828.681.715.026*	*72.159.238.214*
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	9.1	*671.928.714.456*	*309.342.044.417*
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*	9.1	*2.677.500.000*	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*	9.1	*669.251.214.456*	*309.342.044.417*
8. Trả trước cho người bán	118		1.849.450.265	536.579.834
9. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	9.1	3.190.644.507	5.124.415.882
10. Các khoản phải thu khác	122	9.2	14.618.798.042	5.902.738.569
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(3.424.087.380)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**13.507.126.705**	**12.716.701.077**
1. Tạm ứng	131		396.498.674	75.800.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		638.819.676	392.196.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	12.453.808.355	12.230.705.077
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	**200**		**822.351.404.105**	**69.216.055.993**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		***750.000.000.000***	**-**
1. Các khoản đầu tư	212		750.000.000.000	-
1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	8	750.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		***31.725.973.966***	***40.754.006.544***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.680.792.735	22.905.751.422
- Nguyên giá	*222*		*31.936.501.082*	*33.494.577.082*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(14.255.708.347)*	*(10.588.825.660)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.045.181.231	17.848.255.122
- Nguyên giá	*228*		*24.512.691.111*	*24.402.291.111*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(10.467.509.880)*	*(6.554.035.989)*
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**9.092.117.858**	**10.018.394.033**
IV. Tài sản dài hạn khác	**250**		**31.533.312.281**	**18.443.655.416**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8.283.414.685	5.885.038.685
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	17.740.878.414	9.549.597.549
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	5.509.019.182	3.009.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**39.908.787.560.571**	**29.932.218.693.343**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**21.997.262.380.615**	**16.736.733.214.341**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**21.947.173.472.597**	**16.704.606.864.511**
1. Vay ngắn hạn	311	17	19.792.085.000.000	13.334.500.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	*312*		*19.792.085.000.000*	*13.334.500.000.000*
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	730.279.041.300	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	65.949.861.903	14.997.273.725
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	1.148.936.217.898	3.267.292.712.500
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	84.896.486.743	52.653.312.675
7. Phải trả người lao động	323		12.376.285.128	6.433.632.272
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	7.138.550
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	53.918.575.174	26.219.065.320
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	22	56.644.249.323	126.344.091
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		74.541.971	371.310.771
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	1.706.074.607
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**50.088.908.018**	**32.126.349.830**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	22	793.391.669	-
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	44.975.976
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	23	49.250.540.373	32.081.373.854
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**	**24**	**17.911.525.179.956**	**13.195.485.479.002**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**17.911.525.179.956**	**13.195.485.479.002**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.920.494.697.453	12.668.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*14.086.680.000.000*	*12.668.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*14.086.680.000.000*	*12.668.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*2.833.814.697.453*	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(338.264.358.100)	(85.962.490.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.324.284.408.455	608.437.536.854
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*1.124.345.483.839*	*478.497.092.328*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*199.938.924.616*	*129.940.444.526*
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**39.908.787.560.571**	**29.932.218.693.343**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.408.668.000	1.266.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	25.1	8.615.714.990.000	3.331.832.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*8.384.869.810.000*	*1.939.439.570.000*
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*		*21.244.140.000*	*1.380.000.000.000*
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		*209.601.040.000*	*12.392.500.000*
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		*21.358.500.000*	13.249.120.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		*21.358.500.000*	*13.249.120.000*
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	25.2	804.867.500.000	2.843.491.250.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	25.3	6.192.431.126.200	3.256.323.426.200
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		483.155.000.000	35.000.000.000
8. Chứng quyền (số lượng)	014		514.928.900	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	25.4	20.668.351.920.000	15.489.235.574.000
	. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*20.315.973.040.000*	*12.585.984.834.000*
	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*-*	*42.107.940.000*
	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*45.555.980.000*	*2.249.169.440.000*
	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*181.269.090.000*	*181.269.090.000*
	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*125.553.810.000*	*430.704.270.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		139.445.380.000	63.924.630.000
	. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*105.142.490.000*	*63.804.630.000*
	. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*34.302.890.000*	*120.000.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		100.678.630.000	393.608.510.000
4.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		42.079.710.000	54.128.590.000
5.	Tiền gửi của khách hàng	026		2.069.139.720.707	1.718.187.620.919
6	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		1.594.318.502.972	247.523.020.840
7	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		424.753.594.596	1.443.609.509.444
7.1	*. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*424.753.594.596*	*1.443.609.509.444*
8.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		50.067.623.139	27.055.090.635
9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	25.5	2.019.072.097.568	1.691.132.530.284
9.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*2.019.071.517.618*	*1.691.132.530.284*
9.2	*. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*579.950*	*-*
10.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		78.726.400	-
11.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		49.988.896.739	27.055.090.635

Trần Nhật Duy	**Nguyễn Thị Ngàn**	**Hoàng Việt Anh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026	Năm 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		937.028.138.540	186.937.812.204	2.493.651.540.255	486.799.794.698
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*26.1*	*336.263.029.489*	*123.834.411.506*	*1.000.625.124.271*	*363.972.956.558*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*01.2*	*26.2*	*450.067.803.106*	*63.103.400.698*	*1.149.651.090.346*	119.883.838.140
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*26.3*	*130.205.098.042*	-	*287.042.878.316*	*2.943.000.000*
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*01.4*	*26.2*	*20.492.207.903*	-	*56.332.447.322*	-
1.2.Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	26.3	101.973.344.558	109.608.273.971	280.889.969.655	180.428.301.366
1.3.Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26.3	408.632.219.297	81.330.681.204	1.060.591.495.866	209.802.164.968
1.4.Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	*26.3*	460.800.000	403.200.000	15.011.270.000	403.200.000
1.5.Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		41.214.801.941	46.334.190.755	134.328.819.795	86.322.754.912
1.6.Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.002.039.378		200.003.875.821	-
1.7.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.964.886.561	2.649.092.769	8.174.562.189	4.439.094.963
1.8.Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		800.000.000		51.500.000.000	-
1.9.Thu nhập hoạt động khác	11		10.976.048.751	3.133.643.186	29.115.174.896	7.799.464.780
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	**20**		**1.556.052.279.026**	**430.396.894.089**	**4.273.266.708.477**	**975.994.775.687**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1.Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		870.143.822.358	72.472.968.330	2.042.601.599.170	97.686.350.213
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*26.1*	*295.693.252.844*	*17.063.150.446*	*880.628.700.128*	*27.610.957.710*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*21.2*	*26.2*	*559.732.048.475*	*53.870.527.698*	*1.096.390.156.562*	*65.554.904.813*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*9.511.783.997*	*1.539.290.186*	*28.903.537.983*	*4.520.487.690*
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*21.4*	*26.2*	*5.206.737.042*	-	*36.679.204.497*	-
2.2.Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	9.804.164.386	1.169.315.069	17.563.956.422	3.637.027.397
2.3.Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	7.845.981.345	3.008.602.227	19.954.420.250	6.787.413.839
2.4.Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	50.165.608.509	42.503.307.638	152.724.707.942	90.754.339.541
2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	28	55.000.000	-	55.000.000	-
2.6.Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	7.642.528.652	3.186.330.544	17.802.617.349	7.501.303.975
2.7.Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28	1.701.707.450	869.217.931	3.736.550.377	4.086.462.455
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31)	**40**		**947.358.812.700**	**123.209.741.739**	**2.254.438.851.510**	**210.452.897.420**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026	Năm 2025
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.586.740.907	567.615.765	3.866.180.283	1.405.649.718
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	**50**		**1.586.740.907**	**567.615.765**	**3.866.180.283**	**1.405.649.718**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		385.886.554.695	157.917.860.010	987.843.425.950	275.699.209.722
Cộng chi phí tài chính (60=52)	**60**		**385.886.554.695**	**157.917.860.010**	**987.843.425.950**	**275.699.209.722**
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**29**	**48.177.050.945**	**26.627.236.877**	**145.636.796.989**	**59.014.569.811**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	**70**		**176.216.601.593**	**123.209.671.228**	**889.213.814.311**	**432.233.748.452**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		*77.444.676*	*3.011.000*	7.865.356.157	5.489.863
7.2. Chi phí khác	72		-		2.517.240.566	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**		**77.444.676**	**3.011.000**	**5.348.115.591**	**5.489.863**
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**176.294.046.269**	**123.212.682.228**	**894.561.929.902**	**432.239.238.315**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		270.672.820.777	113.979.809.228	807.394.283.293	377.910.304.988
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(94.378.774.508)	9.232.873.000	87.167.646.609	54.328.933.327
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	**100**	30	**35.120.881.575**	**24.722.994.882**	**178.715.058.301**	**87.157.870.754**
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30.1	*53.894.858.246*	*22.876.420.282*	161.545.891.782	75.969.094.267
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30.2	*(18.773.976.671)*	*1.846.574.600*	17.169.166.519	11.188.776.487
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	**200**		**141.173.164.694**	**98.489.687.346**	**715.846.871.601**	**345.081.367.561**
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**(142.329.712.100)**	**7.260.000.000**	**(252.301.868.100)**	**11.660.000.000**
11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	31	(142.329.712.100)	7.260.000.000	(252.301.868.100)	11.660.000.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	105	253	560	888

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngàn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPS

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Năm 2026*	*Năm 2025*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	**01**	**894.561.929.902**	**432.239.238.315**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**340.152.113.018**	**101.857.995.636**
Khấu hao TSCĐ	03	8.235.786.578	6.673.710.974
Các khoản dự phòng	04	1.321.814.010	-
Chi phí lãi vay	06	1.004.230.124.341	279.336.237.119
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.706.897.455)	(403.200.000)
Dự thu tiền lãi	08	(671.928.714.456)	(183.748.752.457)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**1.133.069.361.059**	**65.554.904.813**
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá phải trả chứng quyền	11	1.133.069.361.059	65.554.904.813
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(1.220.237.007.668)**	**(119.883.838.140)**
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá phải trả chứng quyền	19	(1.205.983.537.668)	(119.883.838.140)
Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	(14.253.470.000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**1.147.546.396.311**	**479.768.300.624**
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	31	(6.004.855.567.226)	(5.751.562.852.163)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM	32	985.914.369.870	(6.737.480.750.678)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.869.098.675.225)	(742.650.663.664)
- (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS	34	(105.095.590.000)	500.000.000.000
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(754.024.159.728)	(237.882.756.280)
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	309.342.044.417	30.529.487.998
- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	1.933.771.375	(4.132.476.914)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(10.028.929.904)	(1.770.664.003)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(5.465.698.350)	(4.761.011.420)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.625.948.475)	(1.636.845.845)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	(8.965.313.772)	(16.328.779.265)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(109.352.052.750)	(16.688.863.707)
- Lãi vay đã trả	44	(973.904.666.012)	(267.002.856.500)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	(2.102.976.844.597)	(338.295.557.737)
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	-	(2.275.549.044)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(19.950.664.964)	5.892.090.811
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	5.942.652.856	7.077.804.933
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	72.119.386.404	(58.024.660.348)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**60**	**(9.443.545.489.770)**	**(13.157.226.603.202)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	61	(16.645.694.452)	(24.080.250.598)
- Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(750.000.000.000)	-
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.725.800.000	403.200.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**70**	**(764.919.894.452)**	**(23.677.050.598)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Năm 2026*	 *Năm 2025*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	4.252.500.075.853	-
- Tiền vay gốc	73	61.582.664.041.300	31.442.916.060.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(54.394.800.000.000)	(18.342.622.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**11.440.358.738.753**	**13.100.293.360.000**
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	**90**	**1.231.893.354.531**	**(80.610.293.800)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**571.261.631.417**	**896.048.833.407**
- Tiền	101.1	571.261.631.417	896.048.833.407
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**1.803.154.985.948**	**815.438.539.607**
- Tiền	103.1	1.803.154.985.948	815.438.539.607

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Năm 2026*	*Năm 2025*
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	71.593.540.439.092	106.952.157.107.515
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(71.598.277.270.138)	(109.927.804.820.341)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	73.529.824.770.024	3.290.507.436.862
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(73.173.574.620.541)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.974.144.123)	(4.533.809.984)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.749.676.879.874	1.275.144.276.803
7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.747.263.954.400)	(984.008.480.458)
Tăng tiền thuần trong kỳ	**20**	**350.952.099.788**	**601.461.710.397**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**	**1.718.187.620.919**	**223.000.076.462**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*32*	*247.523.020.840*	*104.484.915.252*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*33*	*1.443.609.509.444*	*118.364.664.950*
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*35*	*27.055.090.635*	*150.496.260*
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	**40**	**2.069.139.720.707**	**824.461.786.859**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.069.139.720.707	824.461.786.859
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*42*	*1.594.318.502.972*	*627.214.405.244*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*43*	*424.753.594.596*	*192.107.585.355*
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*45*	*50.067.623.139*	*5.139.796.260*

Trần Nhật Duy	**Nguyễn Thị Ngàn**	**Hoàng Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước		Kỳ này			
	01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2025	30/09/2026
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000	-	-	4.252.494.697.453	-	3.888.000.000.000	16.920.494.697.453
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*3.888.000.000.000*	*12.668.000.000.000*	-	-	*1.418.680.000.000*	-	*3.888.000.000.000*	*14.086.680.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	*2.833.814.697.453*	-	-	*2.833.814.697.453*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	*4.305.464.486*	-	-	-	-	4.305.464.486	*4.305.464.486*
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	*704.967.662*	-	-	-	-	704.967.662	*704.967.662*
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	3.913.470.000	*(85.962.490.000)*	11.660.000.000	-	-	(252.301.868.100)	15.573.470.000	*(338.264.358.100)*
5. Lợi nhuận chưa phân phối	86.227.153.102	608.437.536.854	345.081.367.561	-	715.846.871.601	-	431.308.520.663	*1.324.284.408.455*
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*84.612.203.993*	*478.497.092.328*	*301.941.210.721*	-	*645.848.391.511*	-	*386.553.414.714*	*1.124.345.483.839*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*1.614.949.109*	*129.940.444.526*	*43.140.156.840*	-	*69.998.480.090*	-	*44.755.105.949*	*199.938.924.616*
TỔNG CỘNG	**3.983.151.055.250**	**13.195.485.479.002**	**356.741.367.561**	**-**	**4.968.341.569.054**	**(252.301.868.100)**	**4.339.892.422.811**	**17.911.525.179.956**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	3.913.470.000	(85.962.490.000)	11.660.000.000	-	-	(252.301.868.100)	15.573.470.000	(338.264.358.100)
TỔNG CỘNG	**3.913.470.000**	**(85.962.490.000)**	**11.660.000.000**	**-**	**-**	**(252.301.868.100)**	**15.573.470.000**	**(338.264.358.100)**

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngàn
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 06 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 08 năm 2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 478 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Cao ốc Văn phòng, Số 257 đường Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 14.086.680.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (tiếp theo)

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản giao dịch Tài sản Mã hóa Sacom (SCEX) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0111235712 ngày 14 tháng 10 năm 2026 (đăng ký thay đổi lần thứ 5), do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Vốn điều lệ tại 14 tháng 10 năm 2026 là 10.000.000.000.000 đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ đầu kỳ được trình bày lại để làm dữ liệu so sánh.

Ngoài thay đổi nêu, các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng năm, cụ thể:

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ lưu ký chứng khoán, tiền lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.24 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

4.27 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.28 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

4.31 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.33 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.34 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.35 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.275.848.764.627	539.755.221.417
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	527.306.221.321	31.506.410.000
Tổng cộng	**1.803.154.985.948**	**571.261.631.417**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty chứng khoán	**3.937.709.804**	**252.632.573.487.351**
Cổ phiếu	2.127.614.903	83.333.261.368.050
Trái phiếu	1.155.444.695	129.734.803.736.629
Chứng khoán khác	654.650.206	39.564.508.382.672
Của nhà đầu tư	**3.990.974.190**	**121.568.292.782.281**
Cổ phiếu	3.873.073.531	109.403.346.444.360
Trái phiếu	51.524.722	12.071.030.029.631
Chứng khoán khác	66.375.937	93.916.308.290
Tổng cộng	**7.928.683.994**	**374.200.866.269.632**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.859.211.599.722	3.821.945.008.300	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	3.818.955.115.952	3.920.619.277.872	5.614.500.583.097	5.666.591.328.862
Trái phiếu chưa niêm yết	4.154.991.541.180	4.193.014.479.453	741.802.083.020	748.077.243.287
Chứng chỉ tiền gửi	5.294.392.230.200	5.421.292.991.279	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	99.999.999.911	100.214.952.225	49.999.999.911	50.710.811.816
Tổng cộng	**17.227.550.486.965**	**17.457.086.709.129**	**11.222.694.919.739**	**11.384.716.738.119**

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	5.364.604.879.452	6.294.000.000.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND			VND		VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	12.394.630.057.545	1.177.258.031	12.393.452.799.514	9.664.421.508.760	-	9.664.421.508.760
Ứng trước tiền bán chứng khoán	22.469.448.902	-	22.469.448.902	883.579.322.462	-	883.579.322.462
Tổng cộng	**12.417.099.506.447**	**1.177.258.031**	**12.415.922.248.416**	**10.548.000.831.222**	**-**	**10.548.000.831.222**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	850.699.330.000	512.434.971.900	745.603.740.000	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Tổng cộng	**853.579.330.000**	**515.314.971.900**	**748.483.740.000**	**662.521.250.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	**17.227.550.486.965**	**17.457.086.709.129**	**1.343.405.104.855**	**(1.113.868.882.691)**	**17.457.086.709.129**
Cổ phiếu niêm yết	3.859.211.599.722	3.821.945.008.300	773.761.459.532	(811.028.050.954)	3.821.945.008.300
Trái phiếu niêm yết	3.818.955.115.952	3.920.619.277.872	208.563.183.481	(106.899.021.561)	3.920.619.277.872
Trái phiếu chưa niêm yết	4.154.991.541.180	4.193.014.479.453	131.447.340.492	(93.424.402.219)	4.193.014.479.453
Chứng chỉ tiền gửi	5.294.392.230.200	5.421.292.991.279	224.794.469.036	(97.893.707.957)	5.421.292.991.279
Chứng chỉ quỹ	99.999.999.911	100.214.952.225	4.838.652.314	(4.623.700.000)	100.214.952.225
AFS	**853.579.330.000**	**515.314.971.900**	**85.997.165.807**	**(424.261.523.907)**	**515.314.971.900**
Cổ phiếu niêm yết	850.699.330.000	512.434.971.900	85.997.165.807	(424.261.523.907)	512.434.971.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	**18.081.129.816.965**	**17.972.401.681.029**	**1.429.402.270.662**	**(1.538.130.406.598)**	**17.972.401.681.029**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	**11.222.694.919.739**	**11.384.716.738.119**	**368.609.068.285**	**(206.587.249.905)**	**11.384.716.738.119**
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	147.623.794.386	(103.434.018.482)	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	5.614.500.583.097	5.666.591.328.862	132.205.952.900	(80.115.207.135)	5.666.591.328.862
Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	9.440.669.589	(3.165.509.322)	748.077.243.287
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	78.627.839.505	(19.872.514.966)	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	50.710.811.816
AFS	**748.483.740.000**	**662.521.250.000**	**-**	**(85.962.490.000)**	**662.521.250.000**
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	-	(85.962.490.000)	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	**11.971.178.659.739**	**12.047.237.988.119**	**368.609.068.285**	**(292.549.739.905)**	**12.047.237.988.119**

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

		Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Hình thức sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị (VND)	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Mã hóa Sacom	Trực tiếp	15%	750.000.000.000	0%	-

Theo Quyết định số 94/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS ngày 22 tháng 07 năm 2026 về việc đầu tư dài hạn cổ phần Công ty Cổ phần Sản giao dịch Mã hóa Sacom là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Theo Nghị quyết 115D/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 10 năm 2026, LPS đã tiếp tục góp 750.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Mã hóa Sacom. Tổng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết là 1.500.000.000.000 đồng và giữ nguyên tỷ lệ biểu quyết là 15%.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

9.1 Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	828.681.715.026	72.159.238.214
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	671.928.714.456	309.342.044.417
- Trong đó: dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	*103.732.736.974*	*218.483.745.205*
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	*565.518.477.482*	*90.858.299.212*
- Cổ tức, dự thu lãi trái phiếu đến hạn trả	*2.677.500.000*	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.190.644.507	5.124.415.882
Tổng cộng	**1.503.945.629.968**	**386.625.698.513**

9.2 Các khoản phải thu khác

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Phải thu thanh lý, bồi thường	8.711.329.473	-
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.873.671.401	5.873.671.401
Phải thu khác	33.797.168	29.067.168
Tổng cộng	**14.618.798.042**	**5.902.738.569**

(*) Liên quan đến các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX. Giá trị dự phòng tại 30 tháng 09 năm 2026: 3.279.531.401 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 3.279.531.401 đồng)

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.279.531.401	3.279.531.401
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.177.258.031	-
Dự phòng phải thu khó đòi doanh thu cung cấp dịch vụ	144.555.979	-
Tổng cộng	**4.601.345.411**	**3.279.531.401**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**12.453.808.355**	**12.230.705.077**
Chi phí bảo trì, sửa chữa	5.463.299.102	2.364.575.756
Chi phí thuê văn phòng	2.103.408.351	1.954.239.564
Bản quyền phần mềm	163.650.075	937.645.846
Công cụ dụng cụ	4.723.450.827	1.689.395.425
Chi phí tài trợ, quảng cáo	-	5.284.848.486
Chi phí trả trước dài hạn	**17.740.878.414**	***9.549.597.549***
Công cụ dụng cụ	16.853.065.581	8.922.685.760
Phí đường truyền	548.853.877	240.357.821
Chi phí khác	338.958.956	386.553.968
Tổng cộng	**30.194.686.769**	***21.780.302.626***

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	26.110.045.370	5.386.553.971	1.997.977.741	33.494.577.082
Tăng trong kỳ	47.034.000	-	1.016.610.000	1.063.644.000
Phân loại lại	(2.621.720.000)	-	-	(2.621.720.000)
Số dư cuối kỳ	**23.535.359.370**	**5.386.553.971**	**3.014.587.741**	**31.936.501.082**
KHẤU HAO				
Số dư đầu năm	**6.876.425.655**	**2.177.947.928**	**1.534.452.077**	**10.588.825.660**
Khấu hao trong kỳ	3.587.013.930	568.318.113	166.980.644	4.322.312.687
Phân loại lại	(655.430.000)	-	-	(655.430.000)
Số dư cuối kỳ	**9.808.009.585**	**2.746.266.041**	**1.701.432.721**	**14.255.708.347**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**19.233.619.715**	**3.208.606.043**	**463.525.664**	**22.905.751.422**
Tại ngày cuối kỳ	**13.727.349.785**	**2.640.287.930**	**1.313.155.020**	**17.680.792.735**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 với giá trị là 1.397.579.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.397.579.045 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**24.402.291.111**
Tăng trong kỳ	110.400.000
Số dư cuối kỳ	**24.512.691.111**
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	**6.554.035.989**
Khấu hao trong kỳ	3.913.473.891
Số dư cuối kỳ	**10.467.509.880**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**17.848.255.122**
Tại ngày cuối kỳ	**14.045.181.231**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 với giá trị là 310.963.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 310.963.750 đồng).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	4.847.577.658	2.469.549.748
Tiền lãi phân bổ trong năm	362.798.501	240.826.411
Tổng cộng	**5.509.019.182**	**3.009.019.182**

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Loại tài sản	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026	Mục đích đảm bảo
	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	6.150.680.900.000	2.440.387.200.000	Vay ngắn hạn
Hợp đồng tiền gửi	4.521.580.479.452	6.194.000.000.000	Vay ngắn hạn
Trái phiếu tín dụng	2.739.000.000.000	2.380.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	**13.411.261.379.452**	**11.014.387.200.000**	

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	730.279.041.300	-

Chi tiết trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Mã trái phiếu	**Lãi suất**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**	***Ngày 30 tháng 09 năm 2026***
LPSL12601	10,50%	27/8/2026	27/8/2027	600.000.000.000
LPSL12602	10,50%	17/9/2026	17/9/2027	130.000.000.000
Tổng mệnh giá				**730.000.000.000**
Cộng: phụ trội				279.041.300
Giá trị sổ sách				**730.279.041.300**

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Tại 01/01/2026	Trong kỳ		Tại 30/09/2026
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**13.334.500.000.000**	**60.852.385.000.000**	**54.394.800.000.000**	**19.792.085.000.000**
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	145.000.000.000	12.943.800.000.000	11.088.800.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.838.000.000.000	10.855.900.000.000	7.970.000.000.000	4.723.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	999.000.000.000	4.147.000.000.000	3.683.000.000.000	1.463.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	1.836.000.000.000	8.680.000.000.000	7.616.000.000.000	2.900.000.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	8.516.500.000.000	20.922.500.000.000	21.216.000.000.000	8.223.000.000.000
Các tổ chức khác	-	3.303.185.000.000	2.821.000.000.000	482.185.000.000
Tổng cộng	**13.334.500.000.000**	**60.852.385.000.000**	**54.394.800.000.000**	**19.792.085.000.000**

(*) Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 11,2%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,2%/năm đến 10,0%/năm.)

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.072.749.751	7.039.142.786
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.151.551.700	437.017.234
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	842.128.452	608.546.505
- Phải trả hoạt động chứng quyền (*)	58.883.432.000	6.912.567.200
Tổng cộng	**65.949.861.903**	**14.997.273.725**

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Công ty được phép phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các Giấy chứng nhận đăng ký chào bán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Chi tiết như sau:

Mã chứng quyền (*)	Số chứng quyền được phép phát hành	Số chứng quyền đang lưu hành	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
Chứng quyền ACB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/02	2.800.000	1.726.700	846.083.000	-
Chứng quyền FPT/LPBS/Call/EU/Cash/12M/14	3.200.000	2.739.100	301.301.000	71.544.000
Chứng quyền HPG/LPBS/Call/EU/Cash/12M/16	3.200.000	3.030.600	1.121.322.000	59.620.000
Chứng quyền MBB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/04	3.200.000	2.982.500	1.043.875.000	-
Chứng quyền MSN/LPBS/Call/EU/Cash/12M/18	3.200.000	2.981.700	1.520.667.000	11.056.800
Chứng quyền VHM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/22	2.800.000	2.539.100	11.425.950.000	3.056.012.800
Chứng quyền VIB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/10	3.200.000	2.854.600	1.227.478.000	-
Chứng quyền VNM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/24	3.200.000	2.974.200	2.171.166.000	-
Chứng quyền ACB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/06	11.000.000	127.200	148.824.000	-
Chứng quyền FPT/LPBS/Call/EU/Cash/6M/34	19.000.000	336.100	262.158.000	-
Chứng quyền HDB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/12	11.000.000	1.938.400	3.256.512.000	-
Chứng quyền HDB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/09	12.000.000	226.700	285.642.000	-
Chứng quyền STB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/23	21.500.000	34.400	38.528.000	-
Chứng quyền TCB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/27	18.000.000	2.999.300	2.849.335.000	-
Chứng quyền VHM/LPBS/Call/EU/Cash/6M/41	16.000.000	9.484.000	12.424.040.000	-
Chứng quyền VIC/LPBS/Call/EU/Cash/9M/42	12.000.000	724.400	2.926.576.000	-
Chứng quyền VNM/LPBS/Call/EU/Cash/6M/03	16.000.000	377.900	457.259.000	-
Chứng quyền VRE/LPBS/Call/EU/Cash/6M/46	11.000.000	968.700	1.792.095.000	-
Chứng quyền ACB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/08	12.000.000	24.900	11.703.000	-
Chứng quyền HPG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/36	21.000.000	9.759.000	5.660.220.000	-
Chứng quyền MWG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/01	21.500.000	19.300	17.949.000	-
Chứng quyền SHB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/20	11.000.000	5.393.900	1.672.109.000	-
Chứng quyền VIB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/47	11.000.000	3.687.300	1.474.920.000	-
Chứng quyền VPB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/32	18.000.000	1.627.900	2.099.991.000	-
Chứng quyền VHM/LPBS/Call/EU/Cash/9M/40	18.000.000	14.500	21.025.000	-
Chứng quyền VIB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/30	12.000.000	33.900	20.001.000	-
Chứng quyền VNM/LPBS/Call/EU/Cash/9M/44	18.000.000	3.200	3.040.000	-
Chứng quyền MBB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/15	21.000.000	1.054.700	369.145.000	-
Chứng quyền VIC/LPBS/Call/EU/Cash/6M/43	11.000.000	574.800	2.057.784.000	-
Chứng quyền HPG/LPBS/Call/EU/Cash/9M/35	24.000.000	61.100	29.328.000	-
Chứng quyền MBB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/13	24.000.000	219.400	109.700.000	-
Chứng quyền MSN/LPBS/Call/EU/Cash/6M/38	19.000.000	175.300	140.240.000	-
Chứng quyền SHB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/17	12.000.000	100	48.000	-
Chứng quyền VPB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/31	21.000.000	64.100	81.407.000	-
Chứng quyền TCB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/26	21.000.000	977.300	869.797.000	-
Chứng quyền VRE/LPBS/Call/EU/Cash/9M/45	12.000.000	67.400	64.030.000	-
Chứng quyền FPT/LPBS/Call/EU/Cash/9M/33	21.000.000	6.200	5.828.000	-
Chứng quyền MSN/LPBS/Call/EU/Cash/9M/37	21.000.000	55.800	68.634.000	-
Chứng quyền STB/LPBS/Call/EU/Cash/9M/21	24.000.000	5.400	7.722.000	-
Chứng quyền MWG/LPBS/Call/EU/Cash/9M/39	24.000.000	-	-	-
Chứng quyền STB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/05	-	-	-	2.934.532.000
Chứng quyền TCB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/07	-	-	-	4.991.200
Chứng quyền VPB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/11	-	-	-	145.772.400
Chứng quyền MWG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/19	-	-	-	629.038.000
Chứng quyền SHB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/25	-	-	-	-
Tổng cộng	**569.800.000**	**62.871.100**	**58.883.432.000**	**6.912.567.200**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.145.360.997.692	3.267.160.930.000
Các đối tượng khác	3.575.220.206	131.782.500
Tổng cộng	**1.148.936.217.898**	**3.267.292.712.500**

(*) Phản ánh phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Tại 01/01/2026	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	Tại 30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng	482.167.388	28.664.843.270	(28.767.591.810)	379.418.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	22.646.827.111	161.545.891.782	(109.352.052.750)	74.840.666.143
Thuế thu nhập cá nhân	29.524.318.176	88.538.851.534	(108.386.767.958)	9.676.401.752
Các thuế khác	-	16.000.492	(16.000.492)	-
Tổng cộng	**52.653.312.675**	**278.765.587.078**	**(246.522.413.010)**	**84.896.486.743**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng, tổ chức khác, trái phiếu	50.042.665.676	18.539.949.316
Các khoản phải trả khác	3.875.909.498	7.679.116.004
Tổng cộng	**53.918.575.174**	**26.219.065.320**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền lãi trả trước	56.519.249.322	-
Phí dịch vụ quản lý sổ cổ đông	125.000.000	126.344.091
Phí dịch vụ tư vấn	793.391.670	-
Tổng cộng	**57.437.640.992**	**126.344.091**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**32.081.373.854**	**-**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	10.652.186.757	32.081.373.854
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.930.648.564	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần lãi khi ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại sáng FVTPL	2.850.694.000	-
Chênh lệch chi phí dự phòng giữa thuế và kế toán	(264.362.802)	-
Số dư cuối kỳ	**49.250.540.373**	**32.081.373.854**

24. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	1.124.345.483.839	478.497.092.328
Lợi nhuận chưa thực hiện	199.938.924.616	129.940.444.526
Tổng cộng	**1.324.284.408.455**	**608.437.536.854**

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.408.668.000**	**1.266.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.408.668.000	1.266.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.408.668.000*	*1.266.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.408.668.000**	**1.266.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*1.408.668.000*	*1.266.800.000*

Danh sách cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Xuân Thái	190.020.000	13,49%	-	0,00%
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	190.020.000	13,49%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	123.411.556	8,76%	58.648.140	4,63%
Ông Ngô Quyết Tiến	122.684.741	8,71%	94.412.741	7,45%
Bà Phạm Thu Hằng	117.225.946	8,32%	111.553.946	8,81%
Các cổ đông khác	665.305.757	47,23%	1.002.185.173	79,11%
Tổng cộng	**1.408.668.000**	**100,00%**	**1.266.800.000**	**100,00%**

24. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vũ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**12.668.000.000.000**	**-**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**(85.962.490.000)**	**608.437.536.854**	**13.195.485.479.002**
Tăng vốn trong kỳ	1.418.680.000.000	2.833.814.697.453	-	-	-	-	4.252.494.697.453
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	715.846.871.601	715.846.871.601
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	(252.301.868.100)	-	(252.301.868.100)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**14.086.680.000.000**	**2.833.814.697.453**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**(338.264.358.100)**	**1.324.284.408.455**	**17.911.525.179.956**

25. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.384.869.810.000	1.939.439.570.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.244.140.000	1.380.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	209.601.040.000	12.392.500.000
Tổng cộng	**8.615.714.990.000**	**3.331.832.070.000**

25.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Cổ phiếu	149.496.000.000	26.491.250.000
Trái phiếu	652.998.200.000	2.817.000.000.000
Chứng quyền	2.373.300.000	-
Tổng cộng	**804.867.500.000**	**2.843.491.250.000**

25.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Cổ phiếu	752.880.000.000	24.880.000.000
Trái phiếu	48.735.600.000	741.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.291.559.300.000	2.440.387.200.000
Chứng chỉ quỹ	99.256.226.200	49.256.226.200
Tổng cộng	**6.192.431.126.200**	**3.256.323.426.200**

25.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.315.973.040.000	12.585.984.834.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	42.107.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	45.555.980.000	2.249.169.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.269.090.000	181.269.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	125.553.810.000	430.704.270.000
Tổng cộng	**20.668.351.920.000**	**15.489.235.574.000**

25.5 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.594.318.502.972	247.523.020.840
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	424.753.594.596	1.443.609.509.444
Tổng cộng	**2.019.072.097.568**	**1.691.132.530.284**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	173.021.161	38.837	6.719.704.603.850	6.501.373.109.067	218.331.494.783	52.900.195.405
Trái phiếu niêm yết	54.399.239	106.937	5.817.285.559.193	5.770.480.783.330	46.804.775.863	68.790.088.128
Trái phiếu chưa niêm yết	31.868	102.134.723	3.254.829.361.726	3.200.802.454.742	54.026.906.984	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.490.990	726.454	3.988.952.774.149	3.982.251.067.228	6.701.706.921	2.144.127.973
Chứng quyền	31.218.000	1.225	38.232.803.938	27.834.659.000	10.398.144.938	-
Tổng cộng	**264.161.258**		**19.819.005.102.856**	**19.482.742.073.367**	**336.263.029.489**	**123.834.411.506**
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	221.737.755	30.945	6.861.748.629.277	7.148.233.644.907	(286.485.015.630)	(15.541.496.520)
Trái phiếu niêm yết	154.490.000	103.164	15.937.823.720.000	15.941.721.700.043	(3.897.980.043)	(1.521.653.810)
Trái phiếu chưa niêm yết	2.871	163.858.128	470.436.685.904	474.838.870.392	(4.402.184.488)	-
Chứng chỉ tiền gửi	6.552.600	1.691	11.082.618.317	11.990.691.000	(908.072.683)	(116)
Tổng cộng	**382.783.226**		**23.281.091.653.498**	**23.576.784.906.342**	**(295.693.252.844)**	**(17.063.150.446)**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [1]	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ [2]	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([1]-[2]) Quý 3 năm 2026
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	3.859.211.599.722	3.821.945.008.300	(37.266.591.422)	174.151.913.033	(211.418.504.455)
Trái phiếu niêm yết	3.818.955.115.952	3.920.619.277.872	101.664.161.920	106.320.797.661	(4.656.635.741)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.154.991.541.180	4.193.014.479.453	38.022.938.273	5.837.444.795	32.185.493.478
Chứng chỉ tiền gửi	5.294.392.230.200	5.421.292.991.279	126.900.761.079	51.482.350.575	75.418.410.504
Chứng chỉ Quỹ	99.999.999.911	100.214.952.225	214.952.314	1.407.961.469	(1.193.009.155)
Chứng quyền	(78.536.674.825)	(58.883.432.000)	19.653.242.825	4.367.771.964	15.285.470.861
Tổng cộng	**17.149.013.812.140**	**17.398.203.277.129**	**249.189.464.989**	**343.568.239.497**	**(94.378.774.508)**
AFS					
Cổ phiếu niêm yết	850.699.330.000	512.434.971.900	(338.264.358.100)	(195.934.646.000)	(142.329.712.100)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**853.579.330.000**	**515.314.971.900**	**(338.264.358.100)**	**(195.934.646.000)**	**(142.329.712.100)**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	130.205.098.042	-	287.042.878.316	2.943.000.000
Từ tài sản tài chính HTM	101.973.344.558	109.608.273.971	280.889.969.655	180.428.301.366
Từ tài sản tài chính AFS	460.800.000	403.200.000	15.011.270.000	403.200.000
- Trong đó: Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*460.800.000*	*403.200.000*	*757.800.000*	*403.200.000*
Từ các khoản cho vay và phải thu	408.632.219.297	81.330.681.204	1.060.591.495.866	209.802.164.968
Tổng cộng	**641.271.461.897**	**191.342.155.175**	**1.643.535.613.837**	**393.576.666.334**

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	9.804.164.386	1.281.761.644	16.242.476.209	3.637.027.397
Chi phí dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	-	-	1.321.480.213	-
Tổng cộng	**9.804.164.386**	**1.281.761.644**	**17.563.956.422**	**3.637.027.397**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
Chi phí hoạt động tự doanh	8.029.454.045	3.008.602.227	20.137.892.950	6.787.413.839
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	49.982.135.809	42.503.307.638	152.541.235.242	90.754.339.541
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.642.528.652	3.186.330.544	17.802.617.349	7.501.303.975
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.701.707.450	869.217.931	3.736.550.377	4.086.462.455
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	55.000.000	-	55.000.000	-
Tổng cộng	**67.410.825.956**	**49.567.458.340**	**194.273.295.918**	**109.129.519.810**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
Chi phí môi giới chứng khoán	9.872.410.992	11.836.391.193	30.745.906.567	20.324.936.236
Chi phí hoạt động lưu ký	4.253.026.294	1.043.243.899	7.556.065.955	2.493.444.110
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	228.000.000	-
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	42.510.596.470	33.479.148.166	132.724.977.604	74.815.171.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.627.858	86.946.249	226.883.574	260.838.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.274.725.205	2.932.726.667	17.978.540.278	8.352.793.320
Chi phí khác	2.424.439.137	189.002.166	4.812.588.143	2.882.336.089
Dự phòng	-	-	333.797	-
Tổng cộng	**67.410.825.956**	**49.567.458.340**	**194.273.295.918**	**109.129.519.810**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
Chi phí nhân viên	26.494.661.480	16.067.801.602	82.870.097.327	35.035.811.844
Chi phí văn phòng phẩm	861.758.390	722.451.621	2.362.610.825	1.506.623.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.776.391.498	2.819.533.486	8.008.903.004	7.121.222.718
Chi phí thuế. phí và lệ phí	16.204.680	3.851.520	34.092.729	33.979.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.028.034.897	7.013.598.648	52.361.093.104	15.316.932.522
Tổng cộng	**48.177.050.945**	**26.627.236.877**	**145.636.796.989**	**59.014.569.811**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	**894.561.929.902**	**432.239.238.315**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(86.832.470.996)**	**(52.393.766.979)**
Các khoản điều chỉnh tăng	***1.135.130.336.672***	***67.490.071.161***
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.096.390.156.562	65.554.904.813
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	36.679.204.497	-
- Chi phí không được trừ	739.161.603	1.935.166.348
- Chi phí dự phòng	1.321.814.010	-
Các khoản điều chỉnh giảm	***(1.221.962.807.668)***	***(119.883.838.140)***
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(1.149.651.090.346)*	*(119.883.838.140)*
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(56.332.447.322)*	-
- Chênh lệch phân loại lại AFS	*(14.253.470.000)*	-
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	*(1.725.800.000)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**807.729.458.906**	**379.845.471.336**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**161.545.891.782**	**75.969.094.267**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

30.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Tại 30/09/2026	Tại 30/09/2025
	VND	VND
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	**32.081.373.854**	**-**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	10.652.186.757	11.188.776.487
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.930.648.564	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính AFS sang FVTPL	2.850.694.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng	(264.362.802)	-
Số cuối kỳ	**49.250.540.373**	**11.188.776.487**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	10.652.186.757	11.188.776.487
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	3.930.648.564	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính AFS sang FVTPL	2.850.694.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng	(264.362.802)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**17.169.166.519**	**11.188.776.487**

31. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối kỳ
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng đề bán	(85.962.490.000)	(238.048.398.100)	(14.253.470.000)	(338.264.358.100)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	141.173.164.694	98.489.687.346	715.846.871.601	345.081.367.561
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.347.956.066	388.800.000	1.277.347.489	388.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	**105**	**253**	**560**	**888**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người nội bộ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản Mã hóa Sacom	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
	Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đồng thời là Thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
	Thành viên HĐQT đồng thời là Thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thaiholding	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc kiêm Người phụ trách quản trị công ty của bên liên quan
	Thành viên Ban kiểm soát đồng thời là Thành viên Ban kiểm soát của bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát Triển Bất Động Sản Thaihomes	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Thành viên Hội đồng quản trị của bên liên quan
	Trưởng Ban kiểm soát đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát của bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thể thao Phù Đổng	Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời là Tổ chức có liên quan - Thành viên Hội đồng quản trị của bên liên quan
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Bên liên quan với người nội bộ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	663.678.845	249.791.698
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Dịch vụ thuê văn phòng	4.409.809.428	3.963.374.541
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên		
Dịch vụ mua ngoài	7.200.000	-
Công ty TMCP Sài Gòn Tài Lộc		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	545.092.787	-
Phí dịch vụ	28.477.887	-
Bán giấy tờ có giá	3.009.843.000.000	-
Mua giấy tờ có giá	2.000.000.000.000	-

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có số dư chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.061.783.877	1.061.783.877
Công ty TMCP Sài Gòn Tài Lộc		
Tiền gửi ngân hàng	1.089.706.813.480	-
Chứng chỉ tiền gửi	700.000.000.000	-
Cổ phiếu (số lượng)	810.000	-

35. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	3.391.193.714	3.516.426.080
Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Tổng cộng	**3.571.193.714**	**3.696.426.080**

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Trần Nhật Duy	**Nguyễn Thị Ngàn**	**Hoàng Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2026